

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 52/2016/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khoá IX – Kỳ họp thứ 3 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 103a/TTr-SKHĐT ngày 19 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2017 (*Phụ lục kèm theo*). Một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu về kinh tế

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng 8,3% so với năm 2016.
- Tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, nông – lâm nghiệp – thủy sản và thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong cơ cấu kinh tế tương ứng đạt 63,4% – 23,7% – 4% - 8,9%.
- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,8%.
- Giá trị sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp tăng 4%.
- Giá trị gia tăng ngành dịch vụ tăng 9,5%.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 18,5%.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 15,7%.
- GRDP bình quân đầu người khoảng 115,4 triệu đồng/năm.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 46.000 tỷ đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương 15.500 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản 6.000 tỷ đồng.

- Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên 1,4 tỷ USD.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 11,2%.

2. Chỉ tiêu về xã hội:

- Tạo việc làm mới 45 nghìn lao động.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 74%. Trong đó, lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24%.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh dưới 1%.

- Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 65%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng dưới 8,1%.

- Bình quân trên 1 vạn dân có 7 bác sỹ và 23 giường bệnh¹.

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 26,5m²/người.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 81,8%.

3. Các chỉ tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch đạt 99,4%.

- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 94%.

- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đạt 100%.

- Tỷ lệ các khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường 100%.

- Tỷ lệ che phủ cây công nghiệp và cây lâu năm đạt 57,2%.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt 99,99%.

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

¹ Không tính số giường bệnh tuyến xã

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Trần Thanh Liêm

Phụ lục 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu kinh tế			
	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP)	%	8.3	
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	115.4	
	Cơ cấu kinh tế			
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	63.4	
	+ Dịch vụ	%	23.7	
	+ Nông - lâm nghiệp - thủy sản	%	4.0	
	- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8.9	
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng	%	11.2	
	Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	> 1.400	
	Kim ngạch xuất khẩu tăng	%	15.7	
II	Các chỉ tiêu xã hội			
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	74	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng	%	<8,1	
	Tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	7	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	81.8	
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	26.5	
	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	65	
	Tạo việc làm mới	Lao động	45,000	
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường bệnh của Trạm y tế)	Giường	23	
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh	%	<1	

III	Các chỉ tiêu môi trường			
	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99.0	
	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	99.4	
	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	94	
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý	%	100	
	Tỷ lệ các khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường.	%	100	
	Tỷ lệ che phủ cây công nghiệp, cây lâu năm	%	57.2	
	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	99.99	
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100.0	

Phụ lục 2**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	8.8	

Phụ lục 3
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Giá trị gia tăng ngành dịch vụ	%	9.5	

Phụ lục 4**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
NÔNG - LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp	%	4	

Phụ lục 5**KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/ 12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng	%	15.7	

Phụ lục 6**KẾ HOẠCH THƯƠNG NGHIỆP - DỊCH VỤ NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	%	18.5	

Phụ lục 7
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	26.5	

Phụ lục 8**KẾ HOẠCH VẬN TẢI NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
I	Vận tải hàng hóa			
	- Khối lượng vận chuyển	%	10	
	- Khối lượng luân chuyển	%	10	
II	Vận tải hành khách			
	- Số lượng vận chuyển	%	7	
	- Số lượng luân chuyển	%	10	

Phụ lục 9**KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH RỪNG NĂM 2017**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Tỷ lệ độ che phủ cây công nghiệp, cây lâu năm	%	57.2	

Phụ lục 10
CHỈ TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	94	
2	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý	%	100	
3	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	
4	Tỷ lệ các khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường	%	100	

Phụ lục 11
KẾ HOẠCH DÂN SỐ NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	Thủ Dầu Một	Thuận An	Dĩ An	Tân Uyên	Bắc Tân Uyên	Phú Giáo	Bến Cát	Bàu Bàng	Dầu Tiếng	Ghi chú
1	Dân số trung bình	Người	2,104,000	306,700	500,400	419,700	223,900	75,800	108,200	238,800	97,900	132,600	
2	Tỷ suất sinh	%o	11.3	10.07	11.05	10.85	10.43	11.7	13.64	10.71	11.69	11.53	
3	Tỷ suất giảm sinh	%o	0.10	0.01	0.10	0.01	0.01	0.15	0.20	0.01	0.15	0.15	
4	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%o	8.36	7.22	8.8	7.44	7.35	7.32	7.15	7.86	7.35	7.25	

Phụ lục 12
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. TDM	Thuận An	Dĩ An	Tân Uyên	Phú Giáo	Bến Cát	Dầu Tiếng	Bàu Bàng	Bắc Tân Uyên	Ghi chú
I	Nhà trẻ												
	Số cháu	Cháu	23,100	3,763	6,579	3,980	2,369	1,053	2,967	1,086	941	362	
	Số cô	Cô	1,988	286	512	303	165	88	451	83	72	28	
II	Mẫu giáo												
	Số học sinh	Học sinh	104,770	16,952	25,557	21,597	11,164	5,550	10,919	5,852	4,223	2,956	
	Số lớp	Lớp	2,916	483	700	615	278	158	311	167	120	84	
	Số giáo viên	Giáo viên	5,885	966	1,409	1,231	557	316	622	333	241	210	
III	Phổ thông												
1	Tổng số học sinh		303,166	53,311	62,246	55,315	36,684	18,514	32,288	21,687	12,599	10,522	
	Tiểu học	Học sinh	182,264	28,321	38,620	35,401	23,494	9,655	20,275	12,766	7,617	6,115	
	Trung học cơ sở	Học sinh	92,006	17,452	19,103	15,592	10,326	6,196	9,500	6,609	4,027	3,201	
	Trung học phổ thông	Học sinh	28,896	7,538	4,523	4,322	2,864	2,663	2,513	2,312	955	1,206	
2	Tổng số lớp	Lớp	7,828	1,463	1,432	1,497	910	546	746	589	347	298	
	Tiểu học	Lớp	4,528	754	822	943	557	290	450	340	203	169	
	Trung học cơ sở	Lớp	2,447	483	470	431	269	180	225	183	117	89	
	Trung học phổ thông	Lớp	853	226	140	123	84	76	71	66	27	40	

Phụ lục 13**KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế	%	100	
2	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ	%	100	
3	Số dân được bảo vệ phòng chống sốt rét	Người	5,000	
4	Số lượt bệnh nhân được điều trị bệnh sốt rét	Lượt	165	
5	Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị khỏi bệnh lao	%	90	
6	Số người được khám để phát hiện bệnh phong	Người	200,000	
7	Tỷ lệ người nhiễm HIV được chăm sóc, quản lý, tư vấn	%	75	
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 8 loại vaccine	%	>96	
9	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	<8,1	
10	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	%	<20,7	
11	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<5,8	
12	Số xã được triển khai mới về bệnh động kinh	Xã	8	
13	Số xã được triển khai dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	Xã	91	
14	Số bệnh nhân tâm thần được điều trị ổn định	Bệnh nhân	2,500	
15	Tỷ lệ người mắc ngộ độc thực phẩm trên 100.000 dân	%	<7	
16	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	81.8	
17	Số người mới sử dụng các biện pháp tránh thai	Người	53,000	
18	Tỷ lệ xã/phường đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
19	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh của Trạm y tế)	Giường	23	

Phụ lục 14**CHỈ TIÊU GIƯỜNG BỆNH NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Giường	1,300	
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Giường	100	
3	Bệnh viện y học cổ truyền	Giường	150	
4	Trung tâm y tế thị xã Thuận An	Giường	250	
5	Trung tâm y tế thị xã Dĩ An	Giường	100	
6	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Giường	100	
7	Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên	Giường	100	
8	Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	Giường	100	
9	Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	Giường	120	
10	Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên	Giường	20	
11	Trung tâm y tế thành phố Thủ Dầu Một	Giường	32	
12	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	Giường	40	

Phụ lục 15
CHỈ TIÊU NGÀNH VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH
NĂM 2017

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Bổ sung sách mới trong năm		63,900	
	- Thư viện tỉnh	Bản	33,000	
	- Thư viện cấp huyện	Bản	30,900	
	+ Thư viện thị xã Tân Uyên	Bản	4,000	
	+ Thư viện thị xã Bến Cát	Bản	2,000	
	+ Thư viện huyện Dầu Tiếng	Bản	3,500	
	+ Thư viện thị xã Thuận An	Bản	4,000	
	+ Thư viện thành phố Thủ Dầu Một	Bản	4,000	
	+ Thư viện huyện Phú Giáo	Bản	3,500	
	+ Thư viện thị xã Dĩ An	Bản	4,400	
	+ Thư viện huyện Bàng Bàng	Bản	3,500	
	+ Thư viện huyện Bắc Tân Uyên	Bản	2,000	
2	Số buổi biểu diễn của Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	Buổi	140	
3	Số buổi chiếu phim phục vụ vùng sâu vùng xa	Buổi	135	
4	Số buổi biểu diễn của đội thông tin lưu động tỉnh	Buổi	135	
5	Thể thao thành tích cao			
	- Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	1,068	
	+ Số vận động viên tuyển tuyển	Người	288	
	+ Số vận động viên tuyển trẻ	Người	210	
	+ Số vận động viên tuyển năng khiếu	Người	570	

	- Số Huy chương đạt giải	Cái	647	
	+ Quốc tế	Cái	35	
	+ Quốc gia	Cái	325	
	+ Cụm, khu vực, mở rộng	Cái	287	
	- Tham gia các giải	Giải	140	
	+ Quốc tế	Giải	18	
	+ Quốc gia	Giải	86	
	+ Cụm, khu vực, mở rộng	Giải	36	
	- Đăng cai tổ chức các giải	Giải	12	
	+ Quốc tế	Giải	3	
	+ Quốc gia	Giải	3	
	+ Cụm, khu vực	Giải	6	
	- Số vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia	Người	252	
	+ Kien tướng	Người	92	
	+ Cấp 1	Người	160	
	- Đầu tư các môn	Môn	35	
6	Du lịch			
	- Tổng số khách du lịch	Nghìn lượt	4,520	
	Trong đó:			
	+ Khách quốc tế	Nghìn lượt	210	
	+ Khách nội địa	Nghìn lượt	4,310	
	- Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1,260	